CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số 9544 /STC-KHĐT ngày 16 tháng 9 năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 15/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.892.404**	**28.892.404**	**11.755.208**	**40,69%**	**11.802.905**	40,85%	47.698	0,17%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***11.755.208***	**43,05%**	**11.802.905**	43,23%	47.698	0,17%
	UBND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.913.209**	**11.755.208**	**42,11%**	**11.802.905**	42,28%	47.698	0,17%
I	***Cấp tỉnh***	***18.408.428***	***18.525.445***	***6.399.743***	***34,55%***	***6.420.804***	***34,88%***	***21.061***	***0,33%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		100.000	100.000	100,00%	100.000	100,00%	-	0,00%
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	33.134	59,17%	33.134	59,17%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
6	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.318	45,74%	14.379	45,94%	62	0,20%
7	Công an tỉnh	36.500	238.166	108.897	45,72%	108.897	45,72%	-	0,00%
8	Sở Xây dựng	6.109.807	5.819.563	2.353.596	40,44%	2.373.715	40,79%	20.119	0,35%
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.811.953	2.711.641	957.358	35,31%	953.849	35,18%	(3.509)	-0,13%
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	1.723	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%
11	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	610.105	27,69%	610.105	27,69%	-	0,00%
13	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.718	27,60%	10.718	27,60%	-	0,00%
14	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.054.533	6.068.263	1.628.412	26,83%	1.632.801	26,91%	4.389	0,07%
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.505	34.355	7.719	22,47%	7.719	22,47%	-	0,00%
16	Sở Y tế	177.000	177.000	21.681	12,25%	21.681	12,25%	-	0,00%
17	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.489	19.003	7,27%	19.003	7,27%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân		10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 15/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang		13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang		1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng		4.987	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)		160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.330.702***	***9.387.764***	***5.355.464***	***57,05%***	***5.382.101***	***57,33%***	***26.637***	***0,28%***
1	UBND xã An Minh	17.202	17.202	12.547	72,94%	16.056	93,34%	3.509	20,40%
2	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	11.126	66,29%	14.947	89,05%	3.821	22,76%
3	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	14.054	86,05%	14.054	86,05%		0,00%
4	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.678	85,92%	14.678	85,92%	-	0,00%
5	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	18.494	15.494	83,78%	15.494	83,78%	-	0,00%
6	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	15.815	82,52%	15.815	82,52%	-	0,00%
7	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	14.736	76,79%	15.475	80,64%	739	3,85%
8	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.090	78,94%	12.090	78,94%	-	0,00%
9	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	12.539	77,45%	12.539	77,45%	-	0,00%
10	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	11.705	77,12%	11.705	77,12%	-	0,00%
11	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	11.946	76,45%	11.946	76,45%	-	0,00%
12	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75,71%	12.937	75,71%	-	0,00%
13	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	16.892	12.424	73,55%	12.445	73,67%	21	0,12%
14	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	11.704	73,64%	11.704	73,64%	-	0,00%
15	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73,58%	12.570	73,58%	-	0,00%
16	UBND xã An Phú	16.767	16.767	11.738	70,01%	12.277	73,22%	539	3,21%
17	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	11.747	70,86%	11.773	71,02%	26	0,16%
18	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.692	70,00%	12.692	70,00%	-	0,00%
19	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	10.556	68,42%	10.556	68,42%	-	0,00%
20	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	10.984	64,01%	11.675	68,03%	691	4,03%
21	UBND xã An Châu	20.444	20.444	13.558	66,32%	13.558	66,32%	-	0,00%
22	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	10.053	66,16%	10.053	66,16%	-	0,00%
23	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	9.913	65,83%	9.936	65,98%	23	0,16%
24	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	21.205	13.934	65,71%	13.934	65,71%	-	0,00%
25	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	9.722	59,07%	10.710	65,08%	989	6,01%
26	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	11.183	64,35%	11.183	64,35%	-	0,00%
27	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	19.431	12.395	63,79%	12.395	63,79%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 15/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
28	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	9.705	61,76%	10.018	63,75%	312	1,99%
29	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	9.564	63,33%	9.564	63,33%	-	0,00%
30	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	10.794	63,19%	10.794	63,19%	-	0,00%
31	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	9.762	62,86%	9.762	62,86%	-	0,00%
32	UBND xã Tây Phú	17.600	20.200	12.676	62,75%	12.676	62,75%	-	0,00%
33	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	11.257	62,11%	11.257	62,11%	-	0,00%
34	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	9.927	61,77%	9.927	61,77%	-	0,00%
35	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	10.067	61,34%	10.067	61,34%	-	0,00%
36	UBND đặc khu Phú Quốc	6.740.322	6.491.284	3.961.807	61,03%	3.964.752	61,08%	2.944	0,05%
37	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	15.626	60,52%	15.661	60,66%	35	0,14%
38	UBND xã An Biên	16.993	16.993	10.165	59,82%	10.165	59,82%	-	0,00%
39	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	11.628	58,80%	11.644	58,88%	16	0,08%
40	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	9.118	58,31%	9.118	58,31%	-	0,00%
41	UBND xã Long Thạnh	15.375	22.223	12.747	57,36%	12.747	57,36%	-	0,00%
42	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	10.092	57,09%	10.092	57,09%	-	0,00%
43	UBND xã Sơn Kiên	15.333	19.068	10.821	56,75%	10.821	56,75%	-	0,00%
44	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	8.619	55,37%	8.619	55,37%	-	0,00%
45	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	8.791	55,31%	8.791	55,31%	-	0,00%
46	UBND xã Định Mỹ	19.712	22.912	12.483	54,48%	12.483	54,48%	-	0,00%
47	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	8.179	54,31%	8.179	54,31%	-	0,00%
48	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	8.533	53,29%	8.578	53,57%	45	0,28%
49	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	21.398	11.380	53,18%	11.380	53,18%	-	0,00%
50	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	8.066	43,22%	9.912	53,11%	1.846	9,89%
51	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	7.874	48,55%	8.564	52,80%	690	4,25%
52	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	7.354	46,10%	8.311	52,10%	957	6,00%
53	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.837	52,05%	10.837	52,05%	-	0,00%
54	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	7.994	52,05%	7.994	52,05%	-	0,00%
55	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	8.098	50,95%	8.105	51,00%	7	0,04%
56	UBND xã Bình An	28.983	28.983	14.468	49,92%	14.746	50,88%	278	0,96%
57	UBND xã An Cư	17.082	17.082	8.467	49,57%	8.571	50,18%	104	0,61%
58	UBND phường Vĩnh Thông	173.211	201.711	99.904	49,53%	100.490	49,82%	586	0,29%
59	UBND xã Phú An	15.714	15.714	7.753	49,34%	7.753	49,34%	-	0,00%
60	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	8.041	48,60%	8.041	48,60%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 15/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
61	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	7.357	48,19%	7.357	48,19%	-	0,00%
62	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	7.712	46,78%	7.937	48,14%	225	1,36%
63	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	7.938	47,97%	7.938	47,97%	-	0,00%
64	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	6.965	42,25%	7.879	47,79%	913	5,54%
65	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	9.979	47,63%	9.998	47,72%	19	0,09%
66	UBND Phường Hà Tiên	299.845	239.845	113.228	47,21%	113.228	47,21%	-	0,00%
67	UBND Phường Long Xuyên	71.162	83.874	39.492	47,09%	39.492	47,09%	-	0,00%
68	UBND xã Hòa Điền	20.109	20.109	9.164	45,57%	9.164	45,57%	-	0,00%
69	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	7.317	45,53%	7.317	45,53%	-	0,00%
70	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	7.871	45,04%	7.871	45,04%	-	0,00%
71	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	8.309	44,89%	8.309	44,89%	-	0,00%
72	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	27.848	12.449	44,71%	12.449	44,71%	-	0,00%
73	UBND xã Phú Hữu	15.821	22.841	10.131	44,36%	10.162	44,49%	30	0,13%
74	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	13.254	43,81%	13.254	43,81%	-	0,00%
75	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	6.824	43,69%	6.824	43,69%	-	0,00%
76	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	11.402	43,23%	11.402	43,23%	-	0,00%
77	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	7.351	42,95%	7.351	42,95%	-	0,00%
78	UBND phường Rạch Giá	249.526	429.526	179.729	41,84%	180.377	41,99%	648	0,15%
79	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	6.349	41,91%	6.349	41,91%	-	0,00%
80	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	19.866	7.901	39,77%	8.290	41,73%	389	1,96%
81	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	6.016	32,18%	7.740	41,40%	1.724	9,22%
82	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	6.308	39,69%	6.308	39,69%	-	0,00%
83	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	6.414	39,47%	6.414	39,47%	-	0,00%
84	UBND xã Tây Yên	15.655	30.655	11.673	38,08%	11.673	38,08%	-	0,00%
85	UBND xã Hội An	17.678	17.678	6.714	37,98%	6.714	37,98%	-	0,00%
86	UBND xã Tân An	17.683	17.683	6.562	37,11%	6.572	37,17%	10	0,06%
87	UBND xã Hòa Hưng	15.500	38.500	14.278	37,09%	14.278	37,09%	-	0,00%
88	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	5.628	36,89%	5.628	36,89%	-	0,00%
89	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	5.464	35,72%	5.464	35,72%	-	0,00%
90	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	30.793	9.685	31,45%	10.013	32,52%	328	1,06%
91	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	11.760	30,47%	12.110	31,38%	350	0,91%
92	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.400	29,34%	4.678	31,18%	277	1,85%
93	UBND xã Đông Thái	15.803	50.803	15.802	31,11%	15.802	31,11%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 15/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
94	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	4.697	27,78%	5.235	30,97%	538	3,18%
95	UBND Phường Tô Châu	133.237	113.237	31.177	27,53%	31.928	28,20%	751	0,66%
96	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	4.026	26,77%	4.026	26,77%	-	0,00%
97	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	4.436	23,66%	4.436	23,66%		0,00%
98	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	91	2,01%	873	19,40%	783	17,39%
99	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	45.608	6.963	15,27%	8.136	17,84%	1.173	2,57%
100	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	3.034	17,54%	3.034	17,54%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	1.696	11,30%	1.696	11,30%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	478	2,53%	780	4,14%	302	1,60%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**384.039**	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	-							
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg	14.079							
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg	160.000							
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						